

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo kiểm toán viên độc lập	6-7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13-14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15-60

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: KM 10 QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: KM 10 QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
Cộng	215.000.000.000	100

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Hiệp	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: KM 10 QL 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn An



Số : 210/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP*

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP được lập ngày 10 tháng 04 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 60 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán

cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2017-133-1

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.071.576.273.716	1.073.009.612.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.002.039.964	162.175.160.866
1. Tiền	111		60.798.050.943	92.614.491.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.203.989.021	69.560.669.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.541.000.000	4.241.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.541.000.000	4.241.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.206.237.947	516.510.712.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	329.796.379.393	297.746.718.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	110.255.266.507	121.643.900.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.915.424.173	1.586.924.460
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	88.791.384.874	99.420.973.128
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.552.217.000)	(3.887.803.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	458.976.827.568	333.556.684.932
1. Hàng tồn kho	141		460.476.827.568	335.056.684.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.850.168.237	56.526.053.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.085.216.082	7.984.258.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.184.249.912	47.885.480.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	580.702.243	656.314.187
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		978.026.141.835	1.042.885.952.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.423.768.460	7.123.517.415
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	1.276.939.980	2.513.408.129
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.146.828.480	4.610.109.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		517.281.903.382	306.167.794.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	515.847.748.270	304.267.000.831
- Nguyên giá	222		712.580.240.581	440.721.159.489
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(196.732.492.311)	(136.454.158.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.434.155.112	1.900.793.426
- Nguyên giá	228		3.356.016.814	3.356.016.814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.921.861.702)	(1.455.223.388)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	5.231.341.274	56.284.311.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.231.341.274	56.284.311.913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	400.827.494.024	366.115.393.277
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		361.713.104.024	327.001.003.277
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.114.390.000	39.114.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.261.634.695	307.194.935.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	52.261.634.695	307.194.935.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.049.602.415.551	2.115.895.564.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.670.485.340.196	1.774.619.872.541
I. Nợ ngắn hạn	310		1.290.355.752.831	1.242.011.313.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	244.200.605.539	249.541.481.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	491.532.159.050	277.565.062.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.198.034.301	16.315.892.400
4. Phải trả người lao động	314		12.403.417.836	16.396.158.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	110.078.489.128	108.979.881.693
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	83.598.142.069	62.553.985.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	337.328.729.875	506.395.043.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.016.175.033	4.263.807.722
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		380.129.587.365	532.608.558.670
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	151.500.340.489	221.660.703.238
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	64.560.807	161.401.475
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	11.414.824.000	15.926.725.924
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	217.149.862.069	265.643.430.539
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19		29.216.297.494
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.117.075.355	341.275.692.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	373.106.767.877	330.412.344.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.630.776.483	33.998.571.987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.232.650.064	65.546.870.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.638.831.060	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.593.819.004	65.546.870.806
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.243.341.330	15.866.901.473
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		6.010.307.478	10.863.347.978
1. Nguồn kinh phí	431		6.010.307.478	10.863.347.978
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.049.602.415.551	2.115.895.564.785

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Bùi Quang Truyền




Lê Văn An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	822.452.200.858	1.129.895.030.186
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	11.729.999.367	11.470.992.669
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	810.722.201.491	1.118.424.037.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	703.588.993.882	1.041.826.883.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107.133.207.609	76.597.153.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.601.045.344	34.786.432.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	49.661.102.488	52.493.364.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.267.602.989	46.767.082.745
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.924.549.200	14.742.365.973
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.982.379.043	6.676.591.425
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	51.540.614.208	47.821.245.797
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.550.157.214	4.392.384.524
12. Thu nhập khác	31	VI.8	20.176.680.282	4.697.794.247
13. Chi phí khác	32	VI.9	4.320.928.594	4.279.685.794
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.855.751.688	418.108.453
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 24 + 30 + 40)	50		37.330.458.102	19.552.858.950
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	953.084.468	594.430.215
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.377.373.634	18.958.428.735
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.955.503.821	18.191.581.570
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.421.869.813	766.847.165
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.625,84	846,12
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuấn



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.330.458.102	19.552.858.950
2. Điều chỉnh cho các khoản		50.887.345.071	72.150.822.905
- Khấu hao TSCĐ	02	34.461.512.743	28.315.702.739
- Các khoản dự phòng	03	(2.335.586.112)	29.216.297.494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(169.034.770)	15.738.006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.337.149.779)	(32.163.998.079)
- Chi phí lãi vay	06	42.267.602.989	46.767.082.745
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.217.803.173	91.703.681.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.630.628.974	95.191.050.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(125.420.142.636)	(133.347.773.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	111.300.520.118	(95.663.903.857)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	259.832.343.181	(303.291.220.521)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.047.860.504)	(46.399.335.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.635.308.735)	(6.596.535.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	539.143.632	33.755.975.454
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.754.356.128)	(36.617.254.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	335.662.771.075	(401.265.317.297)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(226.490.175.215)	(137.267.602.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.119.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.234.948.116)	(6.192.198.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.749.683.946	31.864.080.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.306.979.560	15.906.418.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(220.549.459.825)	(95.689.302.618)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	496.975.372.569	1.186.399.294.703

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(714.535.254.691)	(804.008.258.097)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	7.104.415.200	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(210.455.466.922)	382.391.036.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(95.342.155.672)	(114.563.583.309)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.175.160.866	276.754.482.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	169.034.770	(15.738.006)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	67.002.039.964	162.175.160.866

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

*Bùi Quang Truyền**Lê Văn An*

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION
CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: xây lắp, chế tạo cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ

lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp

sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Theo danh mục các Công ty con và Công ty liên kết, một số công ty có tỷ lệ lợi ích trên 51% nhưng chưa được Tổng Công ty ghi nhận là Công ty con mà đang được phân loại là Công ty liên kết. Một số công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo hợp nhất trên số liệu chưa được kiểm toán.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tổng Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Xây dựng 25	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc Miền Trung	92,68%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty TNHH điện Sông Mực	70,00%	Xã Hải Vân, Huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.407.128.790	4.062.166.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.390.922.153	88.552.324.631
Các khoản tương đương tiền	6.203.989.021	69.560.669.600
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.203.989.021	69.560.669.600
Cộng	67.002.039.964	162.175.160.866

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.541.000.000	4.241.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	5.541.000.000	4.241.000.000
Cộng	5.541.000.000	4.241.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn:

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	1.104.000	46,00%	46,00%	14.623.492.582
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%	36,18%	7.296.402.395
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%	27,11%	2.283.365.725
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	517.480	29,28%	29,28%	6.254.110.958
- Công ty CP xây dựng 26	707.988	47,20%	47,20%	8.542.437.386
- Công ty CP Agromas - VN	304.865	10,89%	10,89%	-
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	11,11%	11,11%	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	935.710	25,58%	46,39%	11.480.972.052
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	888.933	28,95%	44,45%	13.022.889.341
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	60.000	20,00%	20,00%	167.612.075
- Công ty CP nồi hơi Việt Nam	466.570	13,63%	13,63%	7.147.934.132
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	260.000	40,00%	40,00%	3.317.793.092
- Cty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	14.795.495	51,00%	51,00%	147.954.953.814
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	189.604	50,00%	50,00%	1.896.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đaksrong	2.700.000	41,33%	45,00%	57.003.229.529
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	38.432	15,37%	15,37%	187.793.521
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	45,08%	49,64%	30.745.152.458
- Cty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	3.668.068	51,00%	51,00%	36.680.675.150
- Cty CP KCN CKNL AGRIMECO Tân Tạo	750.825	46,00%	46,00%	7.508.253.216
- Công ty CP Agreensteel - Việt Nam	60.000	30,00%	30,00%	600.000.000
Cộng				361.713.104.024

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	329.796.379.393	1.517.091.457	297.746.718.382	3.852.677.569
- Công ty CP Xây dựng 47	7.777.960.660		11.777.960.660	
- Công ty CP Thủy điện Hương Điền	4.759.626.322		17.259.626.322	
- Công ty CP thủy điện Sông Ba hạ	21.951.547.353		21.951.547.353	
- Ban quản lý dự án thủy điện 7(A chưa thanh toán theo % tạm giữ công trình Thủy điện An Khê)	32.966.520.497		41.358.186.997	
- Ban quản lý dự án thủy điện Sông bung 2	53.916.289.667		88.117.160.618	
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	4.789.587.467		17.222.867.582	
- LLP Trading house belarusian	702.075.000		-	
- Trading house MTW Kazakhstan	794.965.000		-	
- Cty CP mía đường Thành Công Tây Ninh			10.327.900	
- Công ty cổ phần sữa Đà Lạt	1.127.660.000			
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa	1.472.880.000		-	
- Công ty TNHH Thương mại và thiết bị chuyên dùng ATH	2.624.017.600			
- John Deere Asia Singapore			3.604.970.891	
- Công ty TNHH Hưng Thịnh - CN Nông trường Ninh Điền	1.631.433.916			
- Công ty TNHH Hải Vi	1.086.775.734			
- Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không VN	726.788.181			
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	1.991.261.545			
- Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Gia Lai	1.799.260.310			
- Công ty CP thực phẩm sữa TH			5.730.086.558	2.467.333.332
- Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam (Công ty 25)	3.580.560.197		2.452.101.082	
- Ban QLDA đầu tư Sở NN Ninh Thuận	1.660.167.834		9.224.963.180	
- TCT điện lực miền Bắc (Dốc Cáy)	7.638.634.884		6.774.448.831	
- TCT điện lực miền Bắc (Sông Mực)	343.981.503		309.915.740	
- Khác	176.454.385.723	1.517.091.457	71.952.554.668	1.385.344.237

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Phải thu dài hạn

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết	366.980.980	173.408.589
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	281.469.000	-
Công ty CP ĐT & PT điện bắc miền Trung	Công ty con	52.800.000	17.772.908
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	389.832.509	899.939.502
Công ty TNHH điện Sông Mực	Công ty con	20.233.549	-
Công ty CP thủy điện Đaksong	Cty liên kết	1.800.000	1.800.000
Công ty CP cơ điện và Xây dựng 18	Cty liên kết	112.767.200	112.767.200
Công ty CP Năng lượng Agrita - Nghệ Tĩnh	Cty liên kết	89.956.579.808	-

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.255.266.507	16.559.500	121.643.900.133	16.559.500
+ <i>Công ty mẹ</i>	<i>102.069.042.786</i>	-	<i>110.836.591.591</i>	-
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	23.907.470.078		13.894.781.373	
- ArcelorMital			34.007.875.561	
- Công ty CP ĐT và xây dựng 24	12.344.886.067		12.336.598.535	
- Cty TNHH LIFTEC Việt Nam	7.527.092.323		7.599.760.000	
- Công ty CP dịch vụ và sản phẩm công nghiệp quốc tế	17.159.292.930		17.159.292.930	
- Các đối tượng khác	41.130.301.388		25.838.283.192	
+ <i>Công ty Mê Kông</i>	<i>459.961.156</i>	<i>16.559.500</i>	<i>1.084.603.691</i>	<i>16.559.500</i>
- Xưởng cơ khí Năm Râu	16.559.500	16.559.500	16.559.500	16.559.500
- Công ty TNHH Văn Trường			66.365.000	
- OCMIS IRRIGAZIONE SPA	179.289.262			
- CHOLBURI MUANG THONG CO., LTD	146.240.230			
- Khác	117.872.164		1.001.679.191	
+ <i>Công ty CP Xây dựng 25</i>	<i>773.735.879</i>		<i>1.052.484.165</i>	
+ <i>Công ty TNHH điện Sông Mực</i>	<i>53.836.087</i>		<i>6.636.087</i>	
+ <i>Công ty CP Bắc Miền Trung</i>	<i>6.898.690.599</i>		<i>8.663.584.599</i>	-
- Công ty CP Cơ điện và XD 18	920.584.000		920.584.000	
- Công ty CP ĐT và Xây dựng 24			1.700.000.000	
- Cty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	4.617.106.999		4.617.106.999	
- Cty CP xây lắp điện Hoàng Long	630.000.000		570.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Các đối tượng khác	730.999.600	855.893.600
b. Trả trước cho người bán dài hạn	1.276.939.980	2.513.408.129
- Công ty TNHH MTV Lê Quang		2.121.586.433
- Công ty cổ phần Xây dựng 26	1.160.702.489	
- Các đối tượng khác	116.237.491	391.821.696

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết	23.907.470.078	14.294.781.373
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	12.344.886.067	12.336.598.535
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết		6.052.998.085
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	285.503.822	285.503.822
Công ty CP Agromas - VN	Cty liên kết	589.153.315	419.172.989
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Cty liên kết	117.137.450	117.137.450
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	343.251.100	343.251.100
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Cty liên kết	47.548.998	240.048.998
Công ty CP Agreensteel - Việt Nam	Cty liên kết	3.766.403.070	
Dài hạn			
Công ty CP Agromas	Cty liên kết		275.980.878
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	1.160.702.489	
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Cty liên kết		115.840.818

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	88.791.384.874	18.566.043	99.420.973.128	18.566.043
- Dự nợ tạm ứng	17.178.725.086		11.445.001.323	
- Phải thu về người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	769.127.650		3.551.345.561	
- Dự nợ phải trả khác	2.491.098.263		1.058.727.269	
- Phải thu khác	68.352.433.875	18.566.043	83.365.898.975	18.566.043
b. Dài hạn	1.146.828.480	-	4.610.109.286	-
- Dự nợ tạm ứng	-		3.474.280.806	
- Ký cược, ký quỹ	1.146.828.480		1.135.828.480	
Cộng	89.938.213.354	18.566.043	104.031.082.414	18.566.043

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	195.255.360	107.327.463	195.255.360	107.327.463
+ Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrimeco Tân Tạo	251.887.106	100.754.842	251.887.106	100.754.842
+ Ban quản lý BTĐ TĐC Lai Châu	93.557.566		93.557.566	
+ Cty XD và thủy lợi 24	281.469.000		281.469.000	
+ Ban quản lý dự án xây dựng huyện Kim Sơn	158.068.000		158.068.000	
+ Cty lắp máy điện nước	210.000.000		210.000.000	
+ Cty may mặc xuất khẩu	138.017.920		138.017.920	
+ Sở nông nghiệp tỉnh Hòa Pân - Lào	220.171.590		220.171.590	
+ Công ty CP tư vấn xây dựng 3T	45.000.000		45.000.000	
+ Cty Thực phẩm sữa TH			5.730.086.558	3.262.753.226
- Xưởng cơ khí Năm Rau	16.559.500		16.559.500	
+ Khác	150.313.263		18.566.043	
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	1.760.299.305	208.082.305	7.358.638.643	3.470.835.531

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	25.780.491.916		3.486.583.006	
- Nguyên liệu, vật liệu	107.169.322.166		21.379.338.160	
- Công cụ dụng cụ	341.104.695		404.236.815	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	156.505.096.154		156.413.566.403	
- Thành phẩm	2.321.646.031		2.321.646.031	
- Hàng hóa	168.359.166.606	1.500.000.000	149.641.314.517	1.500.000.000
- Hàng gửi đi bán	-		1.410.000.000	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	460.476.827.568	1.500.000.000	335.056.684.932	1.500.000.000

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

<i>* Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	92.952.845.026	91.730.715.079
- Công trình thủy điện Chi Khê	6.783.750.351	42.081.407.004
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	80.662.417.696	49.218.647.193
- Công trình thủy điện Lai Châu	126.088.629	
- Công trình khác	5.380.588.350	430.660.882
Công ty cơ khí điện thủy lợi	45.724.468.272	35.182.153.288
- Công trình thủy điện Chi Khê	11.538.001.699	5.745.423.491
- Công trình thủy điện Lai Châu	16.052.690.870	21.168.908.554
- Công trình Phần ngầm Tòa nhà Vietinbank		5.137.978.918
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	8.509.287.213	
- Các công trình khác	9.624.488.490	3.129.842.325
Trung tâm nghiên cứu Tư vấn cơ điện và xây dựng	172.777.297	172.777.297
- Công trình Tàu hút bùn Mù Căng Chải	172.777.297	172.777.297
Công ty cơ điện xây dựng - Chi nhánh TCT tại Hải Dương	10.125.038.773	10.376.575.876
- Công trình DC 13	4.918.254.568	4.918.254.568
- Công trình DC 11	2.607.941.100	2.488.849.776
- Các công trình khác	2.598.843.105	2.969.471.532
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.287.226.243	1.287.226.243
Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	47.384.020	47.384.020
Công ty CP Xây dựng 25	6.195.356.523	17.616.734.600
- Công trình HCN Núi Một - Ninh Thuận		333.135.455
- Công trình Thủy điện Sông Bung 2	6.195.356.523	13.243.183.988
- Công trình Thủy điện Đakmi 2		3.177.090.000
- Thí nghiệm		863.325.157
Cộng	156.505.096.154	156.413.566.403

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

- Dây chuyền thiết bị CT Vietinbank
- Cầu trục 30T
- Máy móc gia công và dây chuyền dầm
- Dây chuyền g/c thép (Peddinghaus)
- Cầu trục 16 T

Sửa chữa lớn TSCĐ

- Cải tạo nhà xưởng

Xây dựng cơ bản dở dang

- Công ty TNHH 1 TV Thiết bị Mê Kông
- Công trình Trạm thủy điện Dốc Cáy

Cộng

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

351.519.637	51.014.483.181
286.268.001	9.456.079.214
	2.378.947.567
	19.380.070.268
	14.471.450.793
301.063	1.159.220.699
64.950.573	4.168.714.640
8.770.761	3.886.199.641
8.770.761	3.886.199.641
4.871.050.876	1.383.629.091
4.871.050.876	1.383.629.091
5.231.341.274	56.284.311.913

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục			Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			3.356.016.814		3.356.016.814
Số tăng trong kỳ	-	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ			3.356.016.814	-	3.356.016.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1.455.223.388		1.455.223.388
Số tăng trong kỳ			466.638.314	-	466.638.314
- Khấu hao trong kỳ			466.638.314		466.638.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ			1.921.861.702		1.921.861.702
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			1.900.793.426		1.900.793.426
Tại ngày cuối kỳ			1.434.155.112		1.434.155.112

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

3.085.216.082	7.984.258.459
80.956.141	6.564.000
3.004.259.941	7.977.694.459

- Chi phí CCDC chờ phân bổ
- Chi phí chờ kết chuyển

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	52.261.634.695	307.194.935.499
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.257.448.984	1.576.980.414
- Giá trị hệ thống cầu tháp chờ phân bổ		198.453.564.155
- Chi phí thuê chuyên gia phục vụ công trình Vietinbank		67.218.621.885
- Chi phí khấu hao máy móc phục vụ công trình Vietinbank		7.285.332.188
- Chi phí bảo hành công trình An Khê - Ba Hạ		29.216.297.494
- Lợi thế thương mại khi xác định GTDN CPH	2.703.161.695	3.128.855.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	48.301.024.016	315.283.896

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Chi tiết xem ở phụ lục 3 trang)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	244.200.605.539	244.200.605.539	249.541.481.754	249.541.481.754
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	-	-	7.128.815.388	7.128.815.388
- Công ty TNHH Kỹ thuật Balkan	13.930.928.105	13.930.928.105	9.751.346.868	9.751.346.868
- Cty CP TB cơ điện và xây dựng	13.244.817.855	13.244.817.855	10.980.557.544	10.980.557.544
- ALFASI	17.353.080.860	17.353.080.860	17.094.193.300	17.094.193.300
- LIEBHERR		-	49.416.600.000	49.416.600.000
- ANDRITZ	36.249.434.429	36.249.434.429	24.825.660.135	24.825.660.135
- Công ty CP thương mại hàng hóa quốc tế IPC	23.278.836.288	23.278.836.288	7.492.448.492	7.492.448.492
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng xanh	9.628.733.224	9.628.733.224	13.902.430.376	13.902.430.376
- Công ty TNHH Dịch vụ Nam Hải	9.653.070.414	9.653.070.414	7.030.627.128	7.030.627.128
- Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242
- Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và xây dựng	1.798.409.781	1.798.409.781	4.373.172.577	4.373.172.577
- Người bán trong nước (tại Công ty Mê Kông)	754.939.741	754.939.741	539.963.204	539.963.204
- Người bán nước ngoài (tại Công ty Mê Kông)	4.723.866.598	4.723.866.598	3.607.230.196	3.607.230.196
- GUIZHOU CVC INC Trung Quốc	306.726.505	306.726.505	2.184.000.000	2.184.000.000
- Tổng công ty Vinaconex	1.078.360.041	1.078.360.041	1.078.360.041	1.078.360.041
- Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	739.546.408	739.546.408	739.546.408	739.546.408
- Công ty Thủy điện Italy	431.141.000	431.141.000	373.884.801	373.884.801
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	1.527.498.775	1.527.498.775	1.407.588.000	1.407.588.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	670.523.000	670.523.000	670.523.000	670.523.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Nhà cung cấp tại công trình đập cây Xoài	1.192.070.781	1.192.070.781	1.544.385.100	1.544.385.100
- Nhà cung cấp tại công trình Sông Bung 2	8.112.704.321	8.112.704.321	8.889.926.437	8.889.926.437
- Nhà cung cấp tại công trình nước trong	875.251.841	875.251.841	582.485.187	582.485.187
- Nhà cung cấp tại công trình Kanak	7.127.052.549	7.127.052.549	7.117.689.612	7.117.689.612
- Nhà cung cấp tại công trình Đakmi 2	416.885.923	416.885.923	391.015.123	391.015.123
- Nhà cung cấp tại công trình Ba Hạ	3.002.003.495	3.002.003.495	2.654.176.525	2.654.176.525
- Các đối tượng khác	83.408.889.363	83.408.889.363	61.069.022.070	61.069.022.070

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán dài hạn	151.500.340.489	151.500.340.489	221.660.703.238	221.660.703.238
- Công ty CP Xây dựng 25	-	-	326.605.871	326.605.871
- Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028
- Công ty CP đầu tư và XD 24	9.170.613.987	9.170.613.987	28.731.530.477	28.731.530.477
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	8.277.747.868	8.277.747.868	9.730.327.289	9.730.327.289
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	21.423.196.580	21.423.196.580	43.326.360.327	43.326.360.327
- Công ty CP Xây dựng 26	20.075.148.821	20.075.148.821	38.537.838.954	38.537.838.954
- Công ty CP Agromas - VN	9.606.051.914	9.606.051.914	14.554.881.984	14.554.881.984
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	11.574.814.534	11.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534
- Bosch Rexroth Sdn.Bhd	-	-	11.372.867.031	11.372.867.031
- DNTN Tăng Bảo Toàn	3.429.161.626	3.429.161.626	7.699.808.721	7.699.808.721
- Các đối tượng khác	56.326.993.131	56.326.993.131	42.189.056.022	42.189.056.022

c. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty CP thiết bị CĐ và Xây dựng	Cty liên kết	13.244.817.855	10.980.557.544
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	589.831.600	178.695.608
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	4.156.113.898	1.314.709.903
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	226.559.057	528.358.628
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	3.362.418.000	3.362.418.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Cty liên kết	292.429.736	292.429.736
Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	Cty liên kết	96.536.465	96.536.465
Công ty liên doanh may Thành Đông	Cty liên kết		100.000.000
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	1.614.621.598	4.223.679.113
Dài hạn			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết	11.616.612.028	11.616.612.028
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	9.170.613.987	28.731.530.477
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	8.277.747.868	9.730.327.289
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	21.423.196.580	43.326.360.327
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	20.075.148.821	38.537.838.954
Công ty CP Agromas - VN	Cty liên kết	9.606.051.914	14.554.881.984
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Cty liên kết		11.200.770.905
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	11.574.814.534	13.574.814.534
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Cty liên kết		5.798.881.805

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	491.532.159.050	491.532.159.050	277.565.062.522	277.565.062.522
Ngân hàng TMCP Công thương VN	306.401.959.847	306.401.959.847	244.673.664.761	244.673.664.761
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	47.905.157.500	47.905.157.500	-	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh		-	5.324.500.962	5.324.500.962
Công ty CP Za Hưng	10.178.478.000	10.178.478.000		-
Power Machines	60.544.718.640	60.544.718.640		-
Tại Công ty Mê Kông	40.108.122.698	40.108.122.698	4.157.869.959	4.157.869.959
Tại Công ty CP Xây dựng 25	8.138.759.369	8.138.759.369	4.869.317.323	4.869.317.323
Các đối tượng khác	18.254.962.996	18.254.962.996	18.539.709.517	18.539.709.517

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	Cty liên kết	47.905.157.500	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Cty liên kết		5.324.500.962

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.849.700.733	15.335.412.513	20.519.039.490	3.666.073.756
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.368.995	5.724.053.096	5.735.422.091	
- Thuế TNDN	451.630.588	1.839.273.071	1.623.222.866	667.680.793
- Thuế thu nhập cá nhân	487.750.910	1.079.815.255	1.286.766.017	280.800.148
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.375.535.133	10.270.832.090	12.859.960.092	786.407.131
- Các loại thuế khác	3.139.906.041	5.897.978.127	5.240.811.695	3.797.072.473
Cộng	16.315.892.400	40.147.364.152	47.265.222.251	9.198.034.301

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.662.376		22.921.767	28.584.143
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	648.840.104	420.471.408		228.368.696
- Thuế thu nhập cá nhân	1.811.707		321.937.697	323.749.404
Cộng	656.314.187	420.471.408	344.859.464	580.702.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	110.078.489.128	108.979.881.693
- Trích trước chi phí lãi vay	5.200.448.825	3.616.582.039
- Tiền thuê đất	558.106.500	3.879.678.000
- Trích trước chi phí công trình	103.661.108.910	100.847.250.310
- Chi phí phải trả khác	658.824.893	636.371.344
Cộng	110.078.489.128	108.979.881.693

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	83.598.142.069	62.553.985.450
- Kinh phí công đoàn	1.139.748.274	957.493.681
- Bảo hiểm xã hội	2.364.965.578	2.053.914.198
- Bảo hiểm y tế	111.867.522	2.156.567
- Phải trả về cổ phần hóa	-	210.394.000
- Phải trả, phải nộp khác	31.148.871.652	30.091.261.867
- Dư Có tài khoản tạm ứng	1.501.128.710	1.432.396.037
- Dư Có các khoản phải thu khác	47.231.132.964	27.679.392.937
b. Dài hạn	11.414.824.000	15.926.725.924
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.414.824.000	15.926.725.924
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	95.012.966.069	78.480.711.374

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
+ Cho thuê văn phòng	-	-
b. Dài hạn	64.560.807	161.401.475
+ Cho thuê văn phòng	64.560.807	161.401.475
Cộng	64.560.807	161.401.475

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	29.216.297.494
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		29.216.297.494
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	29.216.297.494

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn nhà nước	62.350.000.000	29,00	62.350.000.000	29,00
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.650.000.000	71,00	152.650.000.000	71,00
Cộng	215.000.000.000	100,00	215.000.000.000	100,00

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.630.776.483	33.998.571.987
Cộng	34.630.776.483	33.998.571.987

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)	32.518,55	52.604,06
- Đồng Euro (EUR)	12.723,88	24.366,91

b. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)

	2.419.935.705	2.442.570.411
--	---------------	---------------

c. Tài sản nhận giữ hộ

	1.177.030.828	1.177.030.828
--	---------------	---------------

Chi tiết vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Dây dẫn cách điện 1x2,5	Mét	46.928,00	76.978.626
Đồng thanh 80x10	Mét	7.480,11	1.349.759.036
Đồng thanh 40x4	Mét	160,04	6.300.707
Đồng tròn F10	Kg	119,56	2.588.865
Phụ tùng chuỗi sứ	Cái	200,00	4.330.654
Ba ke 3 ly	Tấm	3,88	2.545.934
Cao su cách điện 3 ly	Tấm	5,00	13.123.371
Tủ khởi động	Cái	2,00	70.080.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Cầu dao đảo chiều 3 cực 400A	Cái	3,00	10.285.992
Biến dòng 1500/5A	Cái	6,00	1.714.332
Vôn mét xoay chiều 0-450V	Cái	50,00	14.286.100
Mêgôm mét xoay chiều 300/5A	Cái	1,00	285.722
Công tơ hữu công 1500/5A	Cái	10,00	4.285.830
Công tơ hữu công 300/5A	Cái	1,00	428.583
Ampe mét xoay chiều 800/5A	Cái	30,00	8.571.660
Cầu chì sứ 30A	Cái	60,00	3.428.664
Sứ hạ thế 2 ly kẹp thanh cái	Cái	216,00	12.343.190
Đèn tín hiệu màu đỏ	Cái	94,00	2.685.787
Đèn tín hiệu màu xanh	Cái	98,00	2.800.076
Đèn tín hiệu màu vàng	Cái	98,00	2.800.076
Chuông điện xoay chiều	Cái	6,00	342.866
Khởi đầu dây 20 hàng kẹp (20P)	Cái	125,00	7.143.050
Khởi đầu dây 30 hàng kẹp (30P)	Cái	293,00	25.114.964
Khởi đầu dây 10 hàng kẹp (10P)	Cái	3,00	85.717
Khởi đầu dây 6 hàng kẹp	Cái	59,00	1.685.760
Tiếp điểm không chế	Cái	10,00	1.622.907
Máy biến áp 1 pha 20A	Cái	6,00	1.714.332
Kẹp nối dây 3 nhánh	Cái	20,00	571.444
Kẹp nối dây 4 nhánh	Cái	40,00	1.142.888
Cầu chì cao áp 35KV - HP 326/30	Cái	9,00	23.369.169
Sứ đỡ thanh cái	Cái	54,00	23.366.536
Sào cách điện	Bộ	2,00	1.679.331
Sào nối đất di động	Bộ	2,00	10.075.985
Vôn mét xoay chiều 600V	Cái	2,00	559.777
Mê gôm mét 2404-15	Cái	1,00	1.399.439
Mê gôm mét 2404-14	Cái	1,00	1.399.439
Đồng hồ bấm dây	Cái	5,00	2.099.163
Tốc độ kế	Cái	1,00	783.688
Pha kế	Cái	2,00	1.679.331
Nhiệt kế bách phân	Cái	8,00	223.910
âm kế	Cái	10,00	8.396.653
Chỉ thị điện áp 35KV	Cái	2,00	1.679.331
Bộ thiết bị định lượng	Cái	2,00	8.396.664
Cầu dao điện trở nối đất	Cái	2,00	5.597.786
Ampe kìm 0-800A	Cái	4,00	1.454.240
Bộ thử cao thế	Cái	1,00	27.971.614
Cầu đo tiếp địa	Cái	2,00	5.594.311
Mê gôm 2404 - 13	Cái	4,00	4.475.458
Đồng hồ vôn mẫu 2013-19	Cái	2,00	5.034.890
Ampe mét xoay chiều 2013-14	Cái	3,00	12.587.246
Biến trở con trượt	Cái	3,00	8.391.484
Biến áp tự ngẫu	Cái	3,00	12.587.157
Đồng hồ vạn năng	Cái	1,00	839.149
Thước đo thẳng bằng	Cái	6,00	5.034.891
Ampe kìm 0-600A	Cái	5,00	3.182.800
Động cơ 12 mã lực	Cái	8,00	64.567.040

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phần dự trữ cho động cơ	Hòm	1,00	24.177.600
Quạt thông gió	Cái	8,00	19.552.320
Ống thép tráng kẽm F60,5x4x5500	ống	52,00	8.131.032
Ống thép tráng kẽm F34x5x5500	ống	13,00	1.076.166
Ống thép F139,6x5000	ống	4,00	4.509.648
Ắ Dây dẫn cách điện 1x2,5	ống	4,00	5.865.696
Ắ Đồng thanh 80x10	ống	9,00	20.364.372
Đ Đồng thanh 40x4	Kg	1.185,76	21.766.996
Đ Đồng tròn F10	Mét	2.933,00	35.864.272
Đ Phụ tùng chuỗi sứ	Mét	1.220,00	10.729.906
Cáp kiểm tra 4c x 2,5SQ	Mét	4.009,00	21.785.899
Cáp 6c x 2,5SQ	Mét	6.000,00	48.850.500
Dây lắp ráp 500V 1x0,75	Mét	2.000,00	2.683.660
Cáp điện thoại 0,8 x 6p	Mét	1.000,00	4.682.340
Dây dẫn điện trần AC 23	Mét	4.000,00	7.157.200
Ắp tô mát 1600A	Cái	5,00	26.363.923
Ắp tô mát 600 BA	Cái	55,00	104.994.699
Khóa chuyển mạch 500V - 60HZ	Cái	30,00	2.679.449
Công tơ vô công 1500/5A	Cái	10,00	6.492.392
Công tắc 1 cực - 301 - 5A	Cái	30,00	287.412
Công tắc 2 cực DE232	Cái	20,00	592.648
Công tắc 3 cực DE 233	Cái	30,00	915.708
Cầu dao 3 pha 30A	Cái	42,00	1.772.205
Cầu dao 3 cực KF 357	Cái	10,00	22.755.678
Nút ấn 1 phần tử	Cái	15,00	207.204
Nút ấn 2 phần tử	Cái	10,00	160.416
Nút ấn 3 phần tử	Cái	10,00	265.411
Chụp đèn chống nổ	Cái	30,00	21.152.354
Bóng điện 200V - 100W	Cái	27,00	586.521
Đèn cầu màu sữa	Cái	20,00	280.728
Biến dòng CPI - 300/5A	Cái	26,00	3.357.652
Cầu dao 2 cực kèm cầu chì	Cái	40,00	1.034.906
Khởi động từ HBI A200	Cái	15,00	20.630.166
Khởi động từ 50A (HBI B25)	Cái	5,00	1.225.748
Cầu chì cao áp 35KV - IR 30/5	Cái	3,00	5.842.074
Chuỗi sứ 5 bát	Chuỗi	41,00	33.269.350
Chuỗi sứ 2 bát	Chuỗi	95,00	51.391.679
Ống thép tráng kẽm F60,5x4	Mét	0,50	14.215
Đèn pha và bóng 500W (vỡ)	Cái	1,00	4.857.274
Ống thép F60,5x4	Mét	2,00	134.671
Cộng			2.419.935.705

Chi tiết tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên tài sản	ĐVT	SL	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Máy hàn đắp trực cơ	Chiếc	1	1983	686.413.750	
Máy phun kim loại	Chiếc	1	1983	11.200.000	
Dụng cụ đo áp suất khí	Chiếc	1	2011	10.779.141	8.084.361
Máy vi tính ROBO	Chiếc	1	2002	13.445.386	
Máy biến áp	Chiếc	1	1983	35.590.320	
Máy vi tính	Chiếc	1	2001	10.001.665	
Máy xọc	Chiếc	1	1983	32.767.500	
Laptop HP NX6120 PV171PA	Chiếc	1	2005	20.627.000	
Laptop NB Acer 5541 ANW	Chiếc	1	2006	15.993.990	
Xe Mazda	Chiếc	1	2011	340.212.076	
Tổng				1.177.030.828	8.084.361

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	181.147.263.879	139.002.035.629
- Doanh thu bán điện	50.011.807.702	44.494.354.657
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	120.697.875.970	223.130.229.595
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	464.798.471.561	717.960.903.020
- Doanh thu dịch vụ khác	5.796.781.746	5.307.507.285
Cộng	822.452.200.858	1.129.895.030.186

Doanh thu các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	55.154.467	163.863.878
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết		230.478.782
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	479.122.341	122.901.302
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		196.424.560
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết		10.520.000
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	101.574.353	16.995.980
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	112.273.809.363	362.970.993.017
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết		7.066.362
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	161.449.677	603.633.636

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	11.729.999.367	11.470.992.669
- Giảm giá hàng bán		
- Chiết khấu thương mại		
Cộng	11.729.999.367	11.470.992.669

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Doanh thu bán hàng		169.417.264.512	127.531.042.960
- Doanh thu bán điện		50.011.807.702	44.494.354.657
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		120.697.875.970	223.130.229.595
- Doanh thu hợp đồng cơ khí		464.798.471.561	717.960.903.020
- Doanh thu dịch vụ khác		5.796.781.746	5.307.507.285
Cộng		810.722.201.491	1.118.424.037.517
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Giá vốn bán hàng		140.197.514.896	104.405.268.445
- Giá vốn bán điện		18.731.285.306	22.223.638.906
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		108.549.280.928	190.057.033.781
- Giá vốn hợp đồng cơ khí		435.449.734.053	721.077.272.945
- Giá vốn khác		661.178.699	4.063.669.877
Cộng		703.588.993.882	1.041.826.883.954
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.328.263.691	9.077.423.679
- Lãi cổ tức		7.601.886.900	6.828.994.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		670.894.753	689.846.178
- Lãi bán các khoản đầu tư			18.047.660.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			142.508.385
Cộng		10.601.045.344	34.786.432.642
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền vay		42.267.602.989	46.767.082.745
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính			1.790.080.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.233.144.629	1.376.679.767
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính			
- Các khoản chi phí tài chính khác		2.160.354.870	2.559.521.947
Cộng		49.661.102.488	52.493.364.459
7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		202.599.324.510	767.894.482.465
- Chi phí nhân công		69.521.024.255	54.710.083.231
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		34.461.512.743	28.315.702.739
- Thuế phí, lệ phí		12.313.188.001	6.991.227.325
- Trích lập dự phòng		(2.335.586.112)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		150.844.132.827	174.615.415.466
- Chi phí khác bằng tiền		44.436.103.420	79.469.157.675
Cộng		511.839.699.644	1.111.996.068.901

Trong đó:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chi phí sản xuất	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	199.680.486.577	764.159.262.271
- Chi phí nhân công	44.436.644.068	28.038.060.897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.134.804.353	25.579.698.750
- Thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.491.020.981	173.229.821.767
- Chi phí khác bằng tiền	28.573.750.414	66.491.387.994
Cộng	454.316.706.393	1.057.498.231.679

Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	670.642.512	800.605.543
- Chi phí nhân công	25.894.304.011	26.672.022.334
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.326.708.390	2.736.003.989
- Thuế phí, lệ phí	12.313.188.001	1.385.593.699
- Trích lập dự phòng	(2.335.586.112)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.863.143	6.991.227.325
- Chi phí bằng tiền khác	11.575.494.263	9.235.792.907
Cộng	51.540.614.208	47.821.245.797

Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.438.271.597	2.934.614.651
- Chi phí bằng tiền khác	4.544.107.446	3.741.976.774
Cộng	5.982.379.043	6.676.591.425

8 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.572.151.257	1.161.032.885
- Hoa hồng được hưởng	453.040.998	
- Giảm giá hàng mua		452.440.890
- Hàng mẫu khuyến mại		798.069.835
- Hàng hóa nhập thừa		16.714.544
- Hỗ trợ giá của JD, hoàn tiền bảo hành	31.861.816	
- Nhà cung cấp hoàn tiền giao hàng thiếu	36.154.064	
- Thu nhập khác	17.083.472.147	2.269.536.093
Cộng	20.176.680.282	4.697.794.247

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- CP lãi vay trích từ các năm trước		1.842.626.740
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	451.269.184	1.161.032.639
- Thuế GTGT phần NG xe ô tô vượt 1,6 tỷ		276.363.636
- Chi phí khác	3.869.659.410	999.662.779
Cộng	4.320.928.594	4.279.685.794

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	953.084.468	594.430.215
Cộng	953.084.468	594.430.215

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.955.503.821	18.191.581.570
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.955.503.821	18.191.581.570
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.625,84	846,12

12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.002.039.964		162.175.160.866	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.734.592.747	(1.552.217.000)	401.777.800.796	(3.887.803.112)
Các khoản cho vay	1.915.424.173		1.586.924.460	
Đầu tư ngắn hạn	5.541.000.000		4.241.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	400.827.494.024		366.115.393.277	
Cộng	895.020.550.908	(1.552.217.000)	935.896.279.399	(3.887.803.112)
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			554.478.591.944	772.038.474.066
Phải trả người bán, phải trả khác			490.713.912.097	549.682.896.366
Chi phí phải trả			110.078.489.128	108.979.881.693
Cộng			1.155.270.993.169	1.430.701.252.125

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.002.039.964			67.002.039.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	418.587.764.267	1.146.828.480		419.734.592.747
Các khoản cho vay	1.915.424.173			1.915.424.173
Đầu tư ngắn hạn	5.541.000.000			5.541.000.000
Đầu tư dài hạn khác		400.827.494.024		400.827.494.024
Cộng	493.046.228.404	401.974.322.504		895.020.550.908
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.175.160.866			162.175.160.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.167.691.510	4.610.109.286		401.777.800.796
Các khoản cho vay	1.586.924.460			1.586.924.460
Đầu tư ngắn hạn	4.241.000.000			4.241.000.000
Đầu tư dài hạn khác		366.115.393.277		366.115.393.277
Cộng	565.170.776.836	370.725.502.563		935.896.279.399

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	337.328.729.875	217.149.862.069		554.478.591.944
Phải trả người bán, phải trả khác	327.798.747.608	162.915.164.489		490.713.912.097
Chi phí phải trả	110.078.489.128			110.078.489.128
Cộng	775.205.966.611	380.065.026.558		1.155.270.993.169
Số đầu năm				
Vay và nợ	506.395.043.527	265.643.430.539		772.038.474.066
Phải trả người bán, phải trả khác	312.095.467.204	237.587.429.162		549.682.896.366
Chi phí phải trả	108.979.881.693			108.979.881.693
Cộng	927.470.392.424	503.230.859.701		1.430.701.252.125

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

14 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu xây dựng	Doanh thu cơ khí, bán hàng hóa, bán điện và khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	120.697.875.970	690.024.325.521	810.722.201.491
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần	120.697.875.970	690.024.325.521	810.722.201.491
Chi phí bộ phận	108.549.280.928	595.039.712.954	703.588.993.882
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.148.595.042	94.984.612.567	107.133.207.609
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			57.522.993.251
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.610.214.358
Doanh thu hoạt động tài chính			10.601.045.344
Chi phí tài chính			49.661.102.488
Thu nhập khác			20.176.680.282
Chi phí khác			4.320.928.594
Lãi trong công ty liên kết			10.924.549.200
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			953.084.468
Lợi nhuận sau thuế			36.377.373.634

15. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng từ các bên liên quan			
Công ty cổ phần Cơ điện Xây dựng 18	Cty liên kết		24.238.966
Công ty cổ phần Nồi hơi Việt Nam	Cty liên kết	1.502.600.000	1.009.586.000
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	Cty liên kết		375.616.750
Công ty CP Tư vấn và XD CT miền Trung	Cty liên kết		835.218.252
Công ty cổ phần Xây dựng 26	Cty liên kết	28.006.923.756	24.167.559.179
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết	22.760.509.898	44.248.559.746
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	11.693.658.155	26.736.558.437
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết		15.305.835.463
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	6.616.441.602	23.039.556.718
Công ty CP Agreensteel	Cty liên kết	3.502.836.877	
Góp vốn vào các bên liên quan			
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Cty liên kết	5.872.924.728	109.589.561
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	Cty liên kết	9.544.372.374	2.614.270.654
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết		2.760.000.000
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết		669.680.000
Công ty CP KCN CKNL Agrimeco Tân Tạo	Cty liên kết	30.535.200	212.518.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	Cty liên kết	1.092.300.000	
Công ty CP Agreensteel - Việt Nam	Cty liên kết	600.000.000	
Thu tiền cổ tức các bên liên quan			
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết		883.200.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty con		1.054.717.306
Công ty CP Đaksrong	Cty liên kết		8.100.000.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	Cty liên kết	2.208.000.000	2.208.000.000
Công ty CP cơ khí và XL 276	Cty liên kết	1.000.050.000	1.000.050.000
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Cty liên kết	500.000.000	1.122.852.000

Chi tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Cty con		6.769.029.296
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết		1.500.600.000
Công ty CP Cơ Khí và Xây lắp 276	Cty liên kết		1.000.000.000

Thu tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	1.300.000.000	9.769.650.885
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Cty con		2.701.846.976
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Cty con	4.210.346.757	3.243.835.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	Cty liên kết		1.000.000.000
Công ty CP Đaksrong	Cty liên kết	1.000.100.000	

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
- Lương, thưởng và phụ cấp	2.406.908.860	2.095.219.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Cổ tức			
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	Công ty liên kết	1.016.600.000	130.026.667
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	726.328.450	103.476.450
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		243.520.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000	353.994.000
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	Công ty liên kết	616.251.060	616.251.060
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Công ty con		63.055.500
Công ty CP Đaksrong	Công ty liên kết	5.400.000.000	

Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP

Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đồng Dương	Công ty liên kết	316.578.807	316.578.807
---	------------------	-------------	-------------

Phải thu tiền cho vay

Công ty CP cơ điện XD 18	Công ty liên kết	2.166.599	2.166.599
Công ty CP Đaksrong	Công ty liên kết		1.000.100.000
Cty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	Công ty con		3.964.741.555
Công ty CP đầu tư và XD 24 (tiền vay công trình Tân Biên)	Công ty liên kết	925.150.986	3.143.452.516
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	159.123.190	159.123.190

Phải trả tiền vay

Công ty CP Agromas - VN	Công ty liên kết		405.569.783
Công ty CP Xây dựng 24 (Cty QN)	Công ty liên kết		402.122.478

Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm

Công ty Cơ điện NN và TL 18	Công ty liên kết	278.572.388	278.572.388
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	84.060.000	84.060.000
Công ty CP Cơ khí và XL 276	Công ty liên kết	74.640.000	74.640.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	65.660.000	65.660.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	121.348.000	121.348.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết		98.970.000

Phải thu tiền điện

Công ty CP NL AGRITA Quảng Nam	Công ty liên kết		4.513.279
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng	Công ty liên kết	13.675.585	11.137.844
AGRIMECO Tân Tạo	Công ty liên kết	26.018.752	26.018.752
Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết		119.173
Công ty CP XD thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		

Phải thu công trình Ba Hạ

Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	249.756.430	249.756.430
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 26	Công ty liên kết		628.448.309

Phải thu khác các đơn vị thi công tạm ứng theo hợp đồng

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	104.368.969	1.813.080.125
----------------------------------	------------------	-------------	---------------

Phải thu các đơn vị vay thi công các công trình

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	19.496.627.801	19.678.833.285
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	237.145.892	5.748.920.035

Các khoản phải thu khác

Cty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	Công ty con		11.571.301
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết		59.043.571
Công ty cổ phần XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết	8.090.273	61.144.577

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Cty CP KCN CKNL Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	282.008.676	282.008.676
Công ty CP NL Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	17.446.652	
Công ty TNHH điện Sông mực	Công ty con	2.895.729.337	2.893.833.890
Các khoản phải trả phải nộp khác			
Công ty CP Agromas - VN	Công ty liên kết	807.263.696	807.263.696
Phải trả khác công trình Ba Hạ			
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết		5.105.053
Công ty CP XD thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	39.696.000	39.696.000

16 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015, các báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Truyền



Lê Văn An

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1:

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng	
Đầu tư công ty liên kết	300.364.417.425	-	361.713.104.024	284.479.409.123	327.001.003.277
- Cty CP thiết bị CE và xây dựng	11.040.000.000	0	14.623.492.582	11.040.000.000	14.690.007.721
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	0	7.296.402.395	7.236.191.473	2.325.177.222
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.439.680.000	0	2.283.365.725	2.439.680.000	2.251.086.595
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	3.713.680.000	0	6.254.110.958	3.713.680.000	5.646.839.533
- Công ty CP xây dựng 26	7.079.880.000	0	8.542.437.386	7.079.880.000	5.487.757.286
- Công ty CP Agromas	3.048.650.000	0	0	3.048.650.000	0
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	9.357.100.000	0	11.480.972.052	9.357.100.000	11.914.735.757
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	6.667.000.000	0	13.022.889.341	6.667.000.000	14.607.672.148
- Công ty CP cơ điện và xây dựng	600.000.000	0	167.612.075	600.000.000	294.471.928
- Công ty CP nôi hơi Việt Nam	4.665.700.000	0	7.147.934.132	4.665.700.000	6.765.094.745
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	2.600.000.000	0	3.317.793.092	2.600.000.000	3.289.075.450
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	147.954.953.814	0	147.954.953.814	138.410.581.440	138.410.581.440
- Công ty CP thủy điện Quảng	1.896.036.596	0	1.896.036.596	1.896.036.596	1.896.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đakrong	27.000.000.000	0	57.003.229.529	27.000.000.000	49.693.362.190
- Công ty CP CE xây dựng và HTLD	384.317.176	0	187.793.521	384.317.176	214.459.499
- Cty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	14.892.300.000	0	30.745.152.458	13.800.000.000	24.974.052.730

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTPC
Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	36.680.675.150	0	36.680.675.150	30.807.750.422	0	30.807.750.422
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	7.508.253.216	0	7.508.253.216	8.570.018.016	0	8.570.018.016
- Công ty CP Agreensteel - Việt Nam	600.000.000	0	600.000.000	0	0	0
- Cty liên doanh may Thành Đồng		0	0	162.824.000	0	162.824.000
Các khoản đầu tư khác	39.114.390.000		39.114.390.000	39.114.390.000		39.114.390.000
Cộng các khoản đầu tư	339.478.807.425	-	400.827.494.024	323.593.799.123	-	366.115.393.277

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 2:

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	147.480.668.173	265.560.964.838	26.347.050.274	991.891.591	340.584.613	440.721.159.489
Số tăng trong kỳ	10.381.029.156	53.920.290.128	213.116.826.570	-	125.000.000	277.543.145.854
- Mua trong kỳ	-	2.243.797.200	-	-	125.000.000	2.368.797.200
- Đầu tư XCDB hoàn thành	10.381.029.156	51.676.492.928	213.116.826.570	-	-	275.174.348.654
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	2.800.533.334	2.883.531.428	-	-	5.684.064.762
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.800.533.334	2.883.531.428	-	-	5.684.064.762
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157.861.697.329	316.680.721.632	236.580.345.416	991.891.591	465.584.613	712.580.240.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.506.845.728	65.116.148.280	20.741.545.238	779.208.629	310.410.783	136.454.158.658
Số tăng trong kỳ	6.728.395.382	26.230.056.799	32.860.545.278	81.192.750	62.208.206	65.962.398.415
- Khấu hao trong kỳ	6.728.395.382	26.230.056.799	893.021.292	81.192.750	62.208.206	33.994.874.429
- Tăng khác	-	-	31.967.523.986	-	-	31.967.523.986
Số giảm trong kỳ	-	2.800.533.334	2.883.531.428	-	-	5.684.064.762
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.800.533.334	2.883.531.428	-	-	5.684.064.762
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.235.241.110	88.545.671.745	50.718.559.088	860.401.379	372.618.989	196.732.492.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	97.973.822.445	200.444.816.558	5.605.505.036	212.682.962	30.173.830	304.267.000.831
Tại ngày cuối kỳ	101.626.456.219	228.135.049.887	185.861.786.328	131.490.212	92.965.624	515.847.748.270

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tú Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Phụ lục 3:

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Trong năm				Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	337.328.729.875	337.328.729.875	440.111.958.739	609.178.272.391	506.395.043.527	506.395.043.527
Vay ngắn hạn Ngân hàng	332.627.615.875	332.627.615.875	429.599.242.366	597.890.556.018	500.918.929.527	500.918.929.527
- Ngân hàng BIDV - CN SGD1 (1)	123.256.050.056	123.256.050.056	154.894.856.782	206.110.015.077	174.471.208.351	174.471.208.351
- Ngân hàng No&PTNT- CN Láng Hạ	-	-	-	62.039.017.315	62.039.017.315	62.039.017.315
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB) (2)	177.478.021.364	177.478.021.364	189.815.627.900	192.727.922.805	180.390.316.269	180.390.316.269
- Ngân hàng BIDV - Hải Dương (3)	11.531.916.990	11.531.916.990	11.281.630.990	10.534.252.425	10.784.538.425	10.784.538.425
- Ngân hàng HSBC	-	-	3.632.673.255	16.595.490.068	12.962.816.813	12.962.816.813
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 3	-	-	44.928.728.299	78.046.025.401	33.117.297.102	33.117.297.102
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi (4)	20.361.627.465	20.361.627.465	22.722.154.465	29.514.262.252	27.153.735.252	27.153.735.252
- Ngân hàng BIDV - CN SGD1 (Cty Bắc miền Trung)	-	-	2.323.570.675	2.323.570.675	0	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	4.701.114.000	4.701.114.000	10.512.716.373	11.287.716.373	5.476.114.000	5.476.114.000
b. Vay dài hạn	217.149.862.069	217.149.862.069	56.863.413.830	105.356.982.300	265.643.430.539	265.643.430.539
Vay dài hạn Ngân hàng	216.929.862.069	216.929.862.069	56.863.413.830	105.356.982.300	265.423.430.539	265.423.430.539
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	-	-	-	59.703.443.288	59.703.443.288	59.703.443.288
- Ngân hàng BIDV - CN SGD1 (VP TCT)	120.929.862.069	120.929.862.069	55.913.413.830	24.016.200.000	89.032.648.239	89.032.648.239
- Ngân hàng BIDV - CN SGD1 (Cty Bắc miền Trung)	96.000.000.000	96.000.000.000	950.000.000	21.637.339.012	116.687.339.012	116.687.339.012
Vay dài hạn đối tượng khác	220.000.000	220.000.000			220.000.000	220.000.000
Cộng các khoản vay	554.478.591.944	554.478.591.944	496.975.372.569	714.535.254.691	772.038.474.066	772.038.474.066

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 3:

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/275/HĐTD ngày 01/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

+ Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

+ Lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

+ Thời hạn cấp tín dụng: 11 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Trong đó, các L/C đã mở trước ngày hết hạn của thời hạn rút vốn theo hợp đồng tín dụng sẽ được giải ngân khi đến hạn thanh toán.

+ Tài sản đảm bảo: Cầm có 2.969.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex theo Hợp đồng cầm có cổ phiếu số 01/275/2011/HĐBĐ ngày 14/11/2014; Dòng tiền từ các Hợp đồng thi công xây lắp của Bên vay được BIDV tài trợ vốn.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/12/2016: 123.256.050.056 đồng

2. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 90/2016/HĐHM - PN/SHB.112300 ngày 19/07/2016 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

+ Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án.

+ Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.

+ Thời hạn cấp hạn mức: 11 tháng theo từng lần vay.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ ký giữa hai bên theo quy định của Ngân hàng.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/12/2016: 177.478.021.364 đồng

3. Ngân hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương

3.1. Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐTD ngày 23/12/2015

+ Lãi suất: 7,3%/ năm

+ Mục đích vay: Vay thanh toán lương cho CBCNV T9 phục vụ thi công gói thầu số 10B - Trà Vinh

+ Thời hạn vay: 8 tháng

+ Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 250.286.000 đồng

3.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2016/214086/HĐTD ngày 09/01/2016

+ Lãi suất: Thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/ lần

+ Mục đích vay: Tạm ứng lương cho CBCNV, chi phí khác phục vụ thi công

+ Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Phụ lục 3:

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 602.828.000 đồng
- 3.3. Hợp đồng tín dụng số 02/2016/214086/HĐTD ngày 03/02/2016
 - + Lãi suất: Thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/ lần
 - + Mục đích vay: Tạm ứng lương cho CBCNV, chi phí khác phục vụ thi công
 - + Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn
 - + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 750.000.000 đồng
- 3.4. Hợp đồng tín dụng số 03/2016/214086/HĐTD ngày 19/05/2016
 - + Lãi suất: 7,3%/ năm
 - + Mục đích vay: Mua thăm đá phục vụ thi công công trình Kè sông Cỏ Chiên, tỉnh Vĩnh Long
 - + Thời hạn vay: 8 tháng
- + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 2.837.000.000 đồng
- 3.5. Hợp đồng tín dụng số 04/2016/214086/HĐTD ngày 23/05/2016
 - + Lãi suất: 7,3%/ năm
 - + Mục đích vay: Phục vụ thi công công trình Kè Cỏ Chiên, tỉnh Vĩnh Long
 - + Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn
 - + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 1.674.550.000 đồng
- 3.6. Hợp đồng tín dụng số 05/2016/214086/HĐTD ngày 24/05/2016
 - + Lãi suất: 7,3%/ năm
 - + Mục đích vay: Phục vụ thi công công trình Kè Cỏ Chiên, tỉnh Vĩnh Long
 - + Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn
 - + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 1.637.500.000 đồng
- 3.7. Hợp đồng tín dụng số 06/2016/214086/HĐTD ngày 25/05/2016
 - + Lãi suất: 7,3%/ năm
 - + Mục đích vay: Phục vụ thi công công trình Kè Cỏ Chiên, tỉnh Vĩnh Long
 - + Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn
 - + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 1.623.128.000 đồng
- 3.8. Hợp đồng tín dụng số 07/2016/214086/HĐTD ngày 2/08/2016
 - + Lãi suất: 7,3%

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTPC

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 3:

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- + Mục đích vay: Vay chi tiền lương và các chi phí khác
- + Thời hạn vay: 9 tháng
- + Số dư của Hợp đồng này tại ngày 31/12/2016: 2.156.624.990 đồng

4. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/711398/HĐTD ngày 22/6/2016 với tổng hạn mức là 24.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng hợp đồng vay cụ thể. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm là bảo đảm bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 09/5/2011.
Số dư gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 20.361.627.465 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

1. Vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 02/2015/275/HDTDDH ngày 7/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

+ Số tiền vay tối đa 29.034.245.121 đồng và số tiền VND tương đương 2.000.000 EUR

+ Mục đích vay: Thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng SHB - CN Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí cho dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép

+ Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần

+ Thời hạn vay: 05 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên

+ Tài sản đảm bảo: Thế chấp 07 câu theo Hợp đồng nhập khẩu số 48 AG-LH ngày 24/9/2014 và Hợp đồng số 68 AG-LH ngày 10/10/2014 ký giữa Tổng công ty Cơ điện xây dựng - CTPC và Liebherr Singapore PTE LTD; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/12/2016: 52.556.576.948 đồng

1.2. Hợp đồng tín dụng số 03/2015/275/HDTDDH ngày 18/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

+ Số tiền vay tối đa 70.000.0000.000 đồng

+ Mục đích vay: Thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng SHB - CN Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí của dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép

+ Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần

+ Thời hạn vay: 05 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên

+ Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp thuộc Dự án đầu tư Dây chuyền thiết bị đồng bộ CNC gia công thép tấm và gia công dầm thép theo đúng quy định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/12/2016: 68.373.285.121 đồng

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 3:

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

2. Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1378059 ký ngày 18/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 và Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung

+ Số tiền vay tối đa 142.159.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Dùng để thanh toán dư nợ của khoản vay đầu tư Dự Án trạm thủy điện Dốc Cáy tại VDB – CN Thanh Hóa, các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự Án trạm Thủy điện Dốc Cáy

+ Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cử dân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Bên Cho Vay cộng phí 2%/năm.

+ Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó không có thời gian ân hạn gốc.

+ Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự Án, Các Công Trình Dự Án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài Khoản, các quyền tài sản liên quan đến Dự Án theo Hợp Đồng Thế Chấp Tài Sản.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/12/2016: 96.000.000.000 đồng

Phụ lục 4:

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	10.246.719.941	0	7.220.546.004	92.020.918.344	324.488.184.289
Tăng vốn năm trước	0	5.620.181.532	0	0	0	5.620.181.532
Lãi trong năm	0	0		0	18.191.581.570	18.191.581.570
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	(10.750.000.000)	(10.750.000.000)
Tăng khác	0	0	0	131.475.360	(32.482.516.872)	(32.351.041.512)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	26.646.550.622	0	26.646.550.622
Giảm khác	0	0	0	0	(1.433.112.237)	(1.433.112.237)
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000	15.866.901.473	0	33.998.571.987	65.546.870.806	330.412.344.266
Tăng vốn trong kỳ	0	1.376.439.857	0	0	0	1.376.439.857
Lãi/lỗ trong kỳ	0	0	0	0	34.955.503.821	34.955.503.821
Tăng khác	0	0	0	632.204.496	18.904.664.411	19.536.868.907
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	(1.297.640.522)	(1.297.640.522)
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	(10.750.000.000)	(10.750.000.000)
Giảm khác	0	0	0	0	(1.126.748.452)	(1.126.748.452)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	17.243.341.330	0	34.630.776.483	106.232.650.064	373.106.767.877